

Số: 377/2024/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024
trên địa bàn thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và các huyện:
Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một
số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật
Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số
32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính
phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 10468/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Lâm Đồng về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá các
loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc
và các huyện: Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng; Báo
cáo thẩm tra số 258/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Nghị
quyết số 167/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân
dân tỉnh thông qua bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh
Lâm Đồng và Nghị quyết số 227/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất
giai đoạn 2020 - 2024 tại địa bàn thành phố Bảo Lộc, huyện Đa Huoai, huyện
Đạ Tẻh và huyện Cát Tiên**

Thống nhất thông qua sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 tại địa bàn thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và các huyện: Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng, gồm:

1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại nông thôn - Phụ lục I;
2. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại đô thị - Phụ lục II.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2024.
2. Những nội dung không sửa đổi, bổ sung tại các phụ lục nêu tại Điều 1 Nghị quyết này thực hiện theo các phụ lục kèm theo Nghị quyết số 167/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 227/2021/NQ-HĐND.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế: Bộ TNMT, Bộ TC;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa X;
- VP: TU, ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- Trung tâm THDL và CDS tỉnh;
- Trung tâm LTLS tỉnh;
- Trang TTĐT VP ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Phạm Thị Phúc



Phụ lục I
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Nghị quyết số 377/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất và Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 theo Phụ lục kèm theo các Nghị quyết số 167/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 227/2021/NQ-HĐND và các Nghị quyết về Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024				Nội dung sửa đổi, bổ sung		
Stt	Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024	Stt	Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT				THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT		
<i>a) Khu vực I</i>				<i>a)</i>	<i>Khu vực I</i>	
II	Xã Xuân Trường			II	Xã Xuân Trường	
7	Đường vào khu quy hoạch Trường Xuân 2 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Khu quy hoạch Trường Xuân 2	1.690	1,7	7	Đường vào khu quy hoạch Trường Xuân 2 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Khu quy hoạch Trường Xuân 2	2.873
HUYỆN ĐỨC TRỌNG				HUYỆN ĐỨC TRỌNG		
				II	Xã Hiệp Thạnh	
					<i>Khu vực II</i>	
				7	Tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai	
				7.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết thửa 132, TĐĐ số 45 và hết thửa 81, TĐĐ số 45	3.040
				7.2	Đường hẻm của tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai: từ ngã ba cạnh thửa 116, TĐĐ số 40 đi qua thửa 553, TĐĐ số 36, thửa 23, TĐĐ số 40 đến hết các thửa 536, 619, TĐĐ số 36	1.920
				VI	Xã Tân Hội	
					<i>Khu vực I</i>	
				9	Từ ngã ba cạnh thửa 17, 14 đến hết thửa 14, TĐĐ số 31 giáp thị trấn Liên Nghĩa	2.451

					Khu vực II	
				6	Đường thôn Tân Trung	
				6.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207, TBĐ số 33 đến giáp thửa 29, TBĐ số 33	1.368
				10	Từ thửa 1088, 98, TBĐ số 27 đến thửa 638, TBĐ số 20	3.660
				1.9	Xã Ninh Gia	
				1.9.2	Khu vực II	
				8	Đường thôn Tân Phú	
				8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 102, 139, TBĐ số 19 (Nhà máy gạch Lang Hanh) đến ngã ba giáp thửa 122, 155, TBĐ số 14	1.120
				8.13	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155, TBĐ số 14 đến giáp cầu Tân Bình	1.080
				8.14	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155, TBĐ số 14 đến hết thửa 164, TBĐ số 14	1.040
				8.15	Từ ngã ba giáp thửa 4, 14, TBĐ số 13 đến giáp thửa 9, 11, TBĐ số 9 (Cổng chùa Kim Liên)	900
				8.16	Từ ngã ba giáp thửa 56, 107, TBĐ số 13 đến ngã ba giáp thửa 64, TBĐ số 13	900
				8.17	Từ ngã ba giáp thửa 64, TBĐ số 13 đến ngã ba giáp thửa 01, 22, TBĐ số 20	840
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG				HUYỆN ĐƠN DƯƠNG		
II.4	Xã Ka Đô			II.4	Xã Ka Đô	
II.4.1	Khu vực I			II.4.1	Khu vực I	
1	Đất có mặt tiếp giáp đường 413			1	Đất có mặt tiếp giáp đường 413	
1.3	Từ giáp ngã ba hết thửa 15 và 487, TBĐ số 13 đến giáp ranh thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 296, TBĐ số 14	3.425	1,6	1.3	Từ giáp ngã ba hết thửa 15 và 487, TBĐ số 13 đến giáp ranh thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 286, TBĐ số 14	5.480
1.4	Từ thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 296, TBĐ số 14 đến ngã 3 Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 626, TBĐ số 14 và thửa 229, TBĐ số 13)	4.320	1,7	1.4	Từ thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 286, TBĐ số 14 đến ngã 3 Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 626, TBĐ số 14 và thửa 229, TBĐ số 13)	7.344
2	Đất có mặt tiếp giáp huyện lộ 412			2	Đất có mặt tiếp giáp huyện lộ 412	
2.1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 147 và 150, TBĐ số 4) đến ngã tư dốc Lò Than (thửa 78 và 600, TBĐ số 15)	1.120	1,4	2.1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 147 và 150, TBĐ số 4) đến ngã tư dốc Lò Than (thửa 718 và 600, TBĐ số 15)	1.568

4	Các đường nối với huyện lộ 413					
4.7	Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 129 và 130, TBĐ số 13 đến hết thửa 76 và 86, TBĐ số 12	640	1,2		Bãi bỏ	
5	Các đường nối với huyện lộ 412					
5.6	Từ đường 412 thửa 319 và 320, TBĐ số 14 đến giáp ngã tư hết thửa 317 và 320, TBĐ số 14	520	1,2		Bãi bỏ	
II.8	Xã Tu Tra			II.8	Xã Tu Tra	
II.8.1	Khu vực 1			II.8.1	Khu vực 1	
8	Các đường nối với đường ĐH.12			8	Các đường nối với đường ĐH.12	
8.7	Từ giáp đường ĐH.12, ngã ba Công ty APOLLO (thửa 14, TBĐ số 08) đến giáp ngã ba trụ sở 2 Công ty Sữa Đà Lạt	710	1,3	8.7	Từ giáp đường huyện ĐH.12 (ngã 3 công ty APOLLO) đến giáp ngã 3 trụ sở 2 Công ty sữa Đà Lạt	923
8.8	Từ giáp đường ĐH.12, ngã ba đất nhà ông Lê Phước Hiệp (thửa 542 và 691a, TBĐ số 09) đến giáp ngã ba, đất nhà ông Sáu (thửa 94, TBĐ số 09)	512	1,3	8.8	Từ giáp đường huyện ĐH.12 (ngã ba nhà đất ông Lê Phước Hiệp, thửa 542 - 691a, TBĐ số 09) đến giáp ngã tư (nhà đất ông Sáu, thửa 694, TBĐ số 09)	665,6
HUYỆN LÂM HÀ				HUYỆN LÂM HÀ		
IV.1	Xã Tân Văn			IV.1	Xã Tân Văn	
IV.1.1	Khu vực 1			IV.1.1	Khu vực 1	
				3	Đường ĐT 724	
				3.1	Từ Cầu Con Tắc Đạ (bắt đầu từ thửa 146, TBĐ số 49 - đo đạc năm 2022) đến giáp ranh giới xã Tân Hà (kết thúc hết thửa 122, TBĐ số 46 - đo đạc năm 2022)	600
				4	Đường Tân Văn - Đạ Đờn	
				4.1	Từ ngã ba hết đất nhà ông Nguyễn Phú Lanh (bắt đầu từ thửa 183, TBĐ số 7 - đo đạc năm 2022) đến giáp ranh giới xã Đạ Đờn (kết thúc hết thửa 50, TBĐ số 2 - đo đạc năm 2022)	500
				5	Từ ngã ba nhà ông Trần Lê Phát (bắt đầu từ thửa 169, TBĐ số 49 - đo đạc năm 2022) đến giáp ranh giới xã Tân Hà (kết thúc hết thửa 58, TBĐ số 51 - đo đạc năm 2022)	500

IV.1.2	Khu vực 2			IV.1.2	Khu vực 2	
				6	Các đường nhánh thôn Tân Lập theo trục đường Tỉnh Lộ 725: Nhánh 1 (bắt đầu từ thửa 260, TĐĐ số 15 - đo đạc năm 2022) đến hết đường (kết thúc hết thửa 258, TĐĐ số 15 - đo đạc năm 2022). Nhánh 2 (bắt đầu từ thửa 321, TĐĐ số 15 - đo đạc năm 2022) đến hết đường (kết thúc hết thửa 293, TĐĐ số 15 - đo đạc năm 2022). Nhánh 3 (bắt đầu từ thửa 378, TĐĐ số 15 - đo đạc năm 2022) đến hết đường (kết thúc hết thửa 30, TĐĐ số 16 - đo đạc năm 2022)	600
				7	Từ ngã ba cây xăng vật tư xã Tân Văn (bắt đầu từ thửa 236, TĐĐ số 22 - đo đạc năm 2022) đến hết đường (kết thúc từ thửa 111, TĐĐ số 21 - đo đạc năm 2022)	600
				8	Từ hội trường thôn Tân Hiệp (bắt đầu từ thửa 244, TĐĐ số 22 - đo đạc năm 2022) đến hết đường (kết thúc hết thửa 410, TĐĐ số 22 - đo đạc năm 2022)	500
IV.2	Xã Tân Hà			IV.2	Xã Tân Hà	
IV.2.1	Khu vực 1			IV.2.1	Khu vực 1	
				5	Từ giáp xã Tân Văn (thửa 72, TĐĐ số 45 - đo đạc năm 2012) đến giáp xã Đan Phượng (thửa 155, TĐĐ số 49 - đo đạc năm 2012)	440
IV.4	Xã Tân Thanh			IV	Xã Tân Thanh	
IV.4.2	Khu vực 2: Đường liên thôn			IV.4.2	Khu vực 2: Đường liên thôn	
				35	Từ cổng chào thôn Tân An (thửa 128, TĐĐ số 35 - đo đạc năm 2022) qua cầu đến gần ngã ba bà Đào Thị Hương, thôn Tân An (hết thửa 170, TĐĐ số 34 - đo đạc năm 2022)	289
				36	Đoạn đường liên thôn Đông Thanh đi thôn Đoàn Kết thuộc đoạn từ hết trường Tiểu học Tân Thanh 1 - thôn Đông Thanh (đầu thửa 78, TĐĐ số 37) vào đến Am thầy Toàn thôn Đoàn Kết (hết thửa 144, TĐĐ số 46)	196,67

				37	Đoạn đường nhánh nội thôn Đoàn Kết, thuộc đoạn từ qua ngã ba ông Thái Ngọc Huệ (đầu thửa 61, TBĐ số 47) đến đoạn của nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (hết thửa 34, TBĐ số 47)	185
				38	Từ đầu cầu ngã 3 nhà ông Tạ Văn Chính, thôn Thanh Bình (đầu thửa 83, TBĐ số 16) đi qua nghĩa địa thôn Thanh Bình đến đường cụt nhà ông Lộc Văn Hữu (hết thửa 34, TBĐ số 16)	195
				39	Đoạn đường cụt nhánh Violet thôn Hòa Bình thuộc đoạn từ đất nhà bà Tạ Thị Quyết đầu thửa 68, TBĐ số 59 vào đến hết thửa 113, TBĐ số 59	308,33
				40	Đoạn từ ngã 3 hội trường thôn Hòa Bình cuối tiệm sửa xe nhà ông Mỹ Thẩm (hết thửa 31, TBĐ số 59) vào đến gần ngã ba nhà ông Nguyễn Hữu Kính (hết thửa 03, TBĐ số 58)	220
				41	Đoạn đường xóm Quảng Hòa, thôn Tân Bình từ đầu ao (thửa đất 125, TBĐ số 31) vào đến đất ông Lô Văn Chung (hết thửa đất 05, TBĐ số 31)	186,67
				42	Đoạn đường xóm Mới thôn Tân Bình ngã qua ngã 3 TL725 vào (từ đầu thửa 94, TBĐ số 43) đến gần ngã 3 đường nhựa thôn Tân Bình (hết thửa 102, TBĐ số 42)	261,67
				43	Đoạn xóm đường nhựa ngã 3 phế liệu Sơn Mơ, thôn Tân An vào từ khoảng giữa thửa đất đầu đường ranh Ao thuộc (thửa 103, TBĐ số 46) vào qua suối vòng vào đến gần ngã 3 ông Phong Thu hết đất nhà ông Hùng (hết thửa 18, TBĐ số 45)	280
				44	Đoạn đường bê tông xóm dân dân thôn Tân Bình từ đầu thửa 92, TBĐ số 40 (Dự án dân dân) vào qua khúc cua đến ngã ba gần đường đất hết thửa 139, TBĐ số 40 (Dự án dân dân)	183,33
IV.5	Xã Liên Hà			IV.5	Xã Liên Hà	
IV.5.2	Khu vực 2			IV.5.2	Khu vực 2	
				3	Đường Liên Hà - Đan Phượng	
				3.1	Từ ngã ba (đối diện trường Lán Tranh 1) đến hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1 (thửa 104, TBĐ số 39 - đo đạc năm 2022)	400

				3.2	Từ hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1 (thửa 104, TBĐ số 39 - đo đạc năm 2022) đến hết thửa 130, 135, TBĐ số 39 - đo đạc năm 2022 (nhánh Liên Hà) và hết thửa 115, 126, TBĐ số 39 - đo đạc năm 2022 (nhánh Đan Phượng)	450
				3.3	Từ hết thửa 130, 135, TBĐ số 39 - đo đạc năm 2022 (nhánh Liên Hà) đến hết đường nhựa	300
				3.4	Từ hết thửa 115, 126, TBĐ số 39 - đo đạc năm 2022 (nhánh Đan Phượng) đến giáp xã Đan Phượng	330
IV.6	Xã Phúc Thọ			IV.6	Xã Phúc Thọ	
IV.6.1	Khu vực 1			IV.6.1	Khu vực 1	
				3	Từ hội trường thôn Phúc Hợp (thửa 92, TBĐ số 33 - đo đạc năm 2022) đến hết thửa 84, TBĐ số 71 - đo đạc năm 2022	550
				4	Từ thửa 04, TBĐ số 71 - đo đạc năm 2022 đến giáp xã Đạ K' Nang	500
IV.6.2	Khu vực 2: Các đường liên thôn			IV.6.2	Khu vực 2: Các đường liên thôn	
16	Từ bờ đập hồ nông trường 1 đến giáp xã Hoài Đức	100	1,8	16	Từ bờ đập hồ thôn 1 đến giáp xã Hoài Đức	180
				18	Từ nhà ông Hoàng Văn Hải (thửa 42, TBĐ số 89 - đo đạc năm 2022) đến bờ đập hồ thôn 1	180
				19	Từ hết Công ty Long Đình (thửa 21, TBĐ số 64 - đo đạc năm 2022) đến giáp xã Hoài Đức (thửa 15, TBĐ số 67 - đo đạc năm 2022)	230
				20	Từ thửa 28, TBĐ số 64 - đo đạc năm 2022 đến bờ đập hồ thôn 1 (thôn Phúc Thanh)	180
IV.9	Xã Mê Linh			IV.9	Xã Mê Linh	
IV.9.2	Khu vực 2			IV.9.2	Khu vực 2	
				11	Từ đất nhà ông Đỗ Trung Bắc (thửa 149, TBĐ số 18 - đo đạc năm 2022) đến hết đất bà Vũ Thị Liên (thửa 15, TBĐ số 23 - đo đạc năm 2022)	600

				12	Từ đất nhà ông Đoàn Văn Thủy (thửa 246, TBĐ số 22 - đo đạc năm 2022) đến hết đất nhà ông Lê Văn Việt (thửa 413, TBĐ số 22 - đo đạc năm 2022)	580
IV.10	Xã Nam Hà			IV.10	Xã Nam Hà	
IV.10.2	Khu vực 2			IV.10.2	Khu vực 2	
				11	Từ nhà ông Thịnh (thửa 19, TBĐ số 07 - đo đạc năm 2022) - đến hết thửa 08, 03, TBĐ số 03 - đo đạc năm 2022 (Giáp xã Mê Linh)	410
				12	Từ cổng chào thôn Nam Hà (thửa 73, TBĐ số 14 - đo đạc năm 2022) đến nhà ông Vũ Văn Trạc (hết thửa 49, TBĐ số 13 - đo đạc năm 2022)	228
				13	Đường bê tông từ cổng chào thôn Sóc Sơn đến hết thửa 99, TBĐ số 23 - đo đạc năm 2022	247,50
IV.12	Xã Phi Tô			IV.12	Xã Phi Tô	
IV.12.1	Khu vực 1			IV.12.1	Khu vực 1	
				2	Từ thửa 134, TBĐ số 33 - đo đạc năm 2022 đi theo đường nhựa TL 726 tới hết thửa 71, TBĐ số 27 - đo đạc năm 2022 đất ông Nông Văn Tình (giáp cầu)	304,67
				3	Từ thửa 73, TBĐ số 12 - đo đạc năm 2022 (đất bà Phan Thị Hằng), đi theo đường nhựa TL 726 đến hết thửa 06, TBĐ số 09 - đo đạc năm 2022 (đất ông Đoàn Văn Tĩnh), giáp xã Lát huyện Lạc Dương	298
IV.13	Xã Đạ Đờn			IV.13	Xã Đạ Đờn	
IV.13.1	Khu vực I			IV.13.1	Khu vực I	
				3	Đường Tân Văn - Đạ Đờn (từ thửa 156, TBĐ số 33 - đo đạc năm 2022 đến giáp xã Tân Văn)	412
HUYỆN DI LINH				HUYỆN DI LINH		
III.2	Xã Đinh Trang Hòa			III.2	Xã Đinh Trang Hòa	

III.2.1	Khu vực I			III.2.1	Khu vực I	
3	Đường vào Nông trường Đình Trang Hòa			3	Đường vào Nông trường cà phê Đình Trang Hòa	
3.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường rẽ vào Thôn 3, xã Đình Trang Hòa từ thửa 995 và 28, TBĐ số 47 đến hết thửa 229 và 246, TBĐ số 39	1.390	1,19	3.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã 3 nông trường) đến ngã rẽ vào Thôn 3, xã Đình Trang Hòa: từ thửa 28, 955, TBĐ số 47 đến hết thửa 385, 316, TBĐ số 39	1654,1
3.2	Từ ngã rẽ Thôn 3 đến Văn phòng Nông trường cà phê từ thửa 17 và 33, TBĐ số 39 đến hết thửa 199 và 200, TBĐ số 34	1.140	1,20	3.2	Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cà phê từ thửa 17 và 33, TBĐ số 39 đến hết thửa 226 và 7, TBĐ số 34	1.368
3.3	Đoạn còn lại đến giáp xã Lộc An từ thửa 167, TBĐ số 30 và thửa 235, TBĐ số 34 đến hết thửa 154 và 1688, TBĐ số 29	520	1,18	3.3	Đoạn còn lại đến giáp xã Lộc An từ thửa 167, TBĐ số 30 và thửa 235, TBĐ số 34 đến hết thửa 154 và thửa 168, TBĐ số 29	613,6
4	Ngã ba Cây Diệp vào Thôn 7, xã Đình Trang Hòa			4	Ngã ba Cây Diệp vào Thôn 7, xã Đình Trang Hòa	
4.1	Từ ngã 3 hai cây diệp đến tiếp giáp với đường nhựa vào Nông trường cà phê từ thửa 349, TBĐ số 46 đến thửa 03, TBĐ số 46; từ thửa 364, TBĐ số 43 đến thửa 562, TBĐ số 43; từ thửa 382, TBĐ số 39 đến thửa 110, TBĐ số 39; từ thửa 273, TBĐ số 39 đến thửa 86, TBĐ số 39	480	1,19	4.1	Từ ngã 3 đối diện hai cây diệp đến tiếp giáp với đường nhựa vào Nông trường cà phê từ thửa 349, TBĐ số 46 đến thửa 03, TBĐ số 46; từ thửa 364, TBĐ số 43 đến thửa 562, TBĐ số 43; từ thửa 382, TBĐ số 39 đến thửa 110, TBĐ số 39; từ thửa 273, TBĐ số 39 đến thửa 86, TBĐ số 39	571,2
5	Đường đi Thôn 3			5	Đường đi Thôn 3	
5.1	Từ Quốc lộ 20 vào đến ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông K'Tim từ thửa 107, TBĐ số 42 đến thửa 90, TBĐ số 42; từ thửa 139 đến hết thửa 118, TBĐ số 42	700	1,19	5.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã ba nhà ông Tân cũ) vào đến ngã ba đầu tiên đến giáp đất nhà ông K'Tim từ thửa 107, TBĐ số 42 đến thửa 90, TBĐ số 42; từ thửa 139 đến hết thửa 117, TBĐ số 42	833
5.18	Từ cổng barie Nông trường cà phê vào đến hết cầu thôn 3 từ thửa 33, TBĐ số 39 đến thửa 241, TBĐ số 39 và từ thửa 34, TBĐ số 39 đến hết thửa 240, TBĐ số 39	260	1,18		Bãi bỏ	
5.22	Cách Cây xăng ngã ba Đình Trang Hòa 100 mét đi về hướng cầu Bảrui Ka mé, thôn 2a từ thửa 1210, TBĐ số 42 đến hết thửa 562, TBĐ số 42 đến hết thửa 527, TBĐ số 47	1.030	1,20	5.22	Từ ngã ba Cây xăng 16 đi về hướng cầu Bui Ka mé, thôn 2a từ thửa 1209, TBĐ số 42 đến hết thửa 562, TBĐ số 42	1.236

5.23	Cách đường liên xã 100 mét đi về phía cầu Sinmin, Thôn 2a từ thửa 1291, TBĐ số 48 đến hết thửa 305, TBĐ số 48	1.020	1,19	5.23	Từ ngã ba giáp UBND xã đi về phía cầu Sinmin, thôn 2a từ thửa 1190 + 1301, TBĐ số 48 đến hết thửa 305 và 302, TBĐ số 48	1.213,8
5.33	Từ Cổng văn hóa Thôn 1B đến Hội trường Thôn 1B	370	1,19	5.32	Từ Cổng văn hóa thôn 1B đến Hội trường thôn 1B, từ thửa 813 + 815, TBĐ số 47 đến thửa 835 + 994, TBĐ số 47	440,3
5.34	Từ đất nhà bà Thanh vào Thôn 1B đến 01 km	370	1,19	5.33	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Thanh vào thôn 1B, từ thửa 816 + 924, TBĐ số 47 đến thửa 905 + 908, TBĐ số 47	440,3
5.36	Từ đường liên xã Đình Trang Hòa - Hòa Trung vào Hội trường Thôn 2B	520	1,18	5.35	Từ cổng thôn văn hoá thôn 2B vào Hội trường thôn 2B, từ thửa 139 + 138, TBĐ số 48 đến các thửa 193 + 194 + 196 + 198 + 962 + 197 + 201 + 289 + 292 và 291, TBĐ số 47	613,6
III.3	Xã Hòa Ninh			III.3	Xã Hòa Ninh	
III.3.1	Khu vực I			III.3.1	Khu vực I	
3	Đường nhánh Khu quy hoạch dân cư từ Trường THPT Lê Hồng Phong đến đầu lô Chợ			3	Đường nhánh khu quy hoạch khu dân cư từ gốc cây điệp tới đầu lô chợ	
3.4	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBĐ số 04, Thôn 1	480	1,19	3.4	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBĐ số 06, Thôn 1	571,2
III.7	Xã Tân Châu			III.7	Xã Tân Châu	
III.7.1	Khu vực I			III.7.1	Khu vực I	
10	Dọc đường liên xã			10	Dọc đường liên xã	
10.7	Đường Tân Châu đi Liên Đàm, Tân Thượng từ thửa 06, 07 TBĐ số 36 đến hết thửa 65, TBĐ số 43	690	1,20	10.7	Đường Tân Châu đi Liên Đàm, Tân Thượng, từ thửa 06, 07, TBĐ số 36 đến hết thửa 6, TBĐ số 43	828
III.15	Xã Gung ré			III.15	Xã Gung ré	
III.15.1	Khu vực I			III.15.1	Khu vực I	
				9	Khu quy hoạch dân cư bán đầu giá thôn Đăng Rách	
				9.1	Đoạn từ lô LK 73 đến hết lô LK 82	5.000
				9.2	Đoạn từ lô BL 77A + BL 115 đến hết lô BL 96 + BL 97	2.600
				9.3	Đoạn từ lô BL 116, 117 đến hết lô BL 135	2.400
				9.4	Đoạn các lô BL 83, BL 84, BL 85	2.500
III.16	Xã Bảo Thuận			III.16	Xã Bảo Thuận	
III.16.1	Khu vực I			III.16.1	Khu vực I	

1	Đất dọc trục giao thông chính			1	Đất dọc trục giao thông chính	
1.1	Từ cầu bê tông đến nương thủy lợi cũ (từ thửa 41, TBĐ số 14 đến hết thửa 375, TBĐ số 15)	960	1,3	1.1	Từ cầu Bảo Thuận (giáp ranh xã Gung Ré) đến giáp nương thủy lợi: từ thửa 41 + 17, TBĐ số 14 đến hết thửa 375 + 360, TBĐ số 15	1.248
1.2	Từ nương thủy lợi đến hết ranh giới thôn Ka La Tô Krềng từ thửa 366, TBĐ số 15 đến hết Sân bóng - thửa 156, TBĐ số 16	510	1,3	1.2	Từ nương thủy lợi đến hết sân bóng Kala Tô Krềng: từ thửa 366 + 351, TBĐ số 15 đến hết thửa 156 + 173, TBĐ số 16	663
1.3	Từ đầu thôn K' Rọt Dờng đến giáp ranh xã Đinh Lạc từ thửa 134, TBĐ số 16 đến hết thửa 21, TBĐ số 02	540	1,3	1.3	Từ giáp sân bóng Kala Tô Krềng đến giáp ranh xã Đinh Lạc: từ thửa 157 + 134, TBĐ số 16 đến hết thửa 21, TBĐ số 02 + hết thửa 01, TBĐ số 03	702
1.4	Từ ngã ba Bưư điện xã đến cầu sắt Đạ R'iam từ thửa 235, TBĐ số 15 đến hết thửa 408, TBĐ số 15	600	1,3	1.4	Từ ngã ba Bưư điện xã đến cầu sắt Đạ R'iam từ thửa 331 + 394, TBĐ số 15 đến hết thửa 408 + 413, TBĐ số 15	780
1.5	Từ cầu sắt Đạ R'iam đến giáp ranh Nghĩa địa Nam Thuận từ thửa 419, TBĐ số 15 đến hết thửa 11, TBĐ số 33	480	1,3	1.5	Từ cầu sắt Đạ R'iam đến giáp ranh nghĩa địa Nam Thuận: từ thửa 419 + 436, TBĐ số 15 tiếp thửa 453, TBĐ số 15 + thửa 10, TBĐ số 24 đến giáp thửa 11 + 01, TBĐ số 33	624
1.6	Từ ngã ba thôn TaLy đi đến Nghĩa địa Nam Thuận từ thửa 22, TBĐ số 24 đến hết thửa 466, TBĐ số 24	400	1,3	1.6	Từ ngã 3 thôn Ta Ly đến nghĩa địa Nam Thuận (Đường Bê tông): từ thửa 22 + 16, TBĐ số 24 đến hết thửa 464 + 466, TBĐ số 24	520
1.7	Từ Nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập Ka La từ thửa 01, TBĐ số 33 đến hết thửa 66, TBĐ số 41	370	1,3	1.7	Từ nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập Ka La từ thửa 11 + 464, TBĐ số 33 đến hết thửa 66 + 70, TBĐ số 41	481
1.9	Đường phía Tây hồ Ka La từ thửa 91, TBĐ số 41 đến hết thửa 228, TBĐ số 57	320	1,2		Bãi bỏ	
2	Đường vào thôn			2	Đường vào thôn	
1	Đường thôn Kala Tong Gu: Từ thửa 416, TBĐ số 15 đến hết thửa 161, TBĐ số 16, thôn Krọt Sók	370	1,18	2.1	Đường thôn Kala Krọt đến thôn Krọt Dờng (Đường số 3 + số 4): từ thửa 416 + 428, TBĐ số 15 đến tiếp thửa 395 + 391 + 422 + 452 + 462, TBĐ số 15 đến tiếp thửa 346 + 347, TBĐ số 16 đến tiếp thửa 325 + 334 + 335, TBĐ số 16 đến tiếp thửa 251 + 262, TBĐ số 16 đến tiếp thửa 161 + 145, TBĐ số 16	436,6
2	Đường thôn Bảo Tuân: Từ ngã ba thửa 110, TBĐ số 14 đến hết thửa 29, TBĐ số 23	400	1,20	2.2	Đường thôn Bảo Tuân (Đường số 1): từ thửa 113 + 53, TBĐ số 14 đến hết thửa 18 + 08, TBĐ số 23	480
3	Đường thôn Bảo Tuân: Từ thửa 80, TBĐ số 14 đến hết thửa 109, TBĐ số 14	300	1,20	2.3	Nhánh rẽ đường thôn Bảo Tuân: từ thửa 77, TBĐ số 14 đến hết thửa 30, TBĐ số 23	360
4	Đường vào Khu Rơ Màng: Từ ngã ba thửa 163, TBĐ số 24 đến hết thửa 166, TBĐ số 23	400	1,20	2.4	Đường vào khu Rơ Màng (Đường số 11): từ thửa 188 + 223, TBĐ số 24 đến hết thửa 149 + 166, TBĐ số 23	480

5	Đường thôn Kala Tô K'Rềng: Từ ngã ba đường liên xã thửa 192, TBĐ số 16 đến hết thửa 181, TBĐ số 08	300	1,20	2.5	Đường thôn Kala Tô Krềng (Đường số 9): từ thửa 186 + 178, TBĐ số 16 đến hết thửa 181 + 194, TBĐ số 08	360
6	Đường thôn KaLa Tong Gu: Từ ngã ba đường liên xã đến Cổng văn hóa thôn KaLa Tong Gu từ thửa 262, TBĐ số 16 đến hết thửa 262, TBĐ số 16	400	1,20		Bãi bỏ	
7	Đường thôn KaLa Tong Gu: Từ ngã ba thửa 335, TBĐ số 16 đến hết thửa 135, TBĐ số 16	300	1,20	2.6	Đường thôn Kala Krọt (Đường số 6): từ thửa 354 + 369, TBĐ số 16 đến hết thửa 154 + 169, TBĐ số 16	360
8	Đường thôn Hàng Pior: Từ thửa 144, TBĐ số 33 đến hết thửa 143, TBĐ số 33	370	1,18	2.7	Đường đồi tròn thôn Hàng Pior (Đường số 10): từ thửa 144 + 506, TBĐ số 33 đến hết thửa 143, TBĐ số 33	436,6
9	Đường vào thôn Bơ Sút: Từ ngã ba thửa 163, TBĐ số 24 đến hết thửa 217, TBĐ số 24	360	1,20		Bãi bỏ	
10	Đường vào thôn Kơ Nệt: Từ ngã ba thửa 393, TBĐ số 33 đến hết thửa 142, TBĐ số 32	320	1,20	2.8	Đường thôn Kơ Nệt (Đường số 14): từ thửa 395 + 371 + 362, TBĐ số 33 đến hết thửa 373, TBĐ số 33 tiếp thửa 375, TBĐ số 33 đến hết thửa 379 + 419, TBĐ số 33 đến tiếp thửa 142, TBĐ số 32)	384
11	Đường vào thôn K'Rọt Sók: Từ ngã ba thửa 152, TBĐ số 08 đến hết thửa 292, TBĐ số 16	320	1,20		Bãi bỏ	



Phụ lục II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 377/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất và Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 theo Phụ lục kèm theo các Nghị quyết số 167/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 227/2021/NQ-HĐND và các Nghị quyết về Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024				Giá đất sửa đổi, bổ sung				
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Bảng giá đất Giai đoạn 2020 -2024	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024	STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
						Từ	Đến	
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT				THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT				
I.1	Phường 1			I.1	Phường 1			
10 (NQ 167)	Trần Quốc Toàn (Nguyễn Thái Học cũ): Trộn đường	28.800	1,50	10	Trần Quốc Toàn (Nguyễn Thái Học cũ)			
				10.1	Trần Quốc Toàn (Nguyễn Thái Học cũ)	Cầu ông Đạo	Ngã 3 Đinh Tiên Hoàng - Trần Quốc Toàn	43.200
1.27 (NQ 251)	Trần Quốc Toàn (bên phía tiếp giáp Đồi Cù và bên kia đường) : Từ ngã ba Trần Quốc Toàn-Trần Nhân Tông đến ngã ba Đinh Tiên Hoàng-Trần Quốc Toàn	15.200	1,10	10.2	Trần Quốc Toàn (bên phía tiếp giáp Đồi Cù và bên kia đường)	Ngã ba Đinh Tiên Hoàng - Trần Quốc Toàn	Ngã ba Trần Nhân Tông - Trần Quốc Toàn	16.720
				24	Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường: bên tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù		26.400
				25	Trần Nhân Tông	Trộn đường: bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù		13.200
I.2	Phường 2				Phường 2			
2.6 (NQ 251)	Đinh Tiên Hoàng: Trộn đường (bên phía đường tiếp giáp khuôn viên đất Đồi Cù)	24.000	1,10		Bãi bỏ			
				2.29	La Sơn Phu Tử	Thửa 02, TBĐ số 3	Thửa 10, TBĐ số 3	27.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Bảng giá đất Giai đoạn 2020 -2024	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024	STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
						Từ	Đến	
I.3	Phường 3				Phường 3			
3.17 (NQ 251)	Nhà Chung: Từ Trần Phú (từ thửa 98, 96 tờ bản đồ 06) đến UBND Phường 3 , nhà số 23 (hết thửa 66, và hết thửa 73 tờ bản đồ số 9)	23.000	1,50	3.17	Nhà Chung	Trần Phú, thửa 98, 96, TBĐ số 06	Mầm non 3 (thửa 66, TBĐ số 9) và nhà số 23 (thửa 73, TBĐ số 9)	34.500
I.4	Phường 4				Phường 4			
4.43 (NQ 251)	Hoa Đỗ Quyên: Từ đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm) đến cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương -Prenn	4.000	1,40	4.43	Hoa Đỗ Quyên	Đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm)	Cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương - Prenn	6.000
I.8	Phường 8				Phường 8			
8.31 (NQ 251)	Trần Nhân Tông (trộn đường): bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù	12.000	1,10		Bãi bỏ			
8.32 (NQ 251)	Trần Nhân Tông (trộn đường): bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù	12.000	1,50		Trần Nhân Tông	Trộn đường: bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù		18.000
8.34 NQ 251)	Trần Quốc Toàn: Từ cầu sắt đến ngã ba Trần Quốc Toàn-Trần Nhân Tông	15.200	1,50	8.34	Trần Quốc Toàn	Ngã ba Trần Quốc Toàn - Trần Nhân Tông	Cầu Sắt	22.800
HUYỆN ĐỨC TRỌNG				HUYỆN ĐỨC TRỌNG				
Thị trấn Liên Nghĩa				Thị trấn Liên Nghĩa				
				216	Tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhím đến thôn Bồng	Ngã ba cạnh thửa 1372, TBĐ 16	Giáp xã Hiệp Thạnh	4.272

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Bảng giá đất Giai đoạn 2020 -2024	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024	STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
						Từ	Đến	
				217	Các đường hẻm của tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhím đến thôn Bồng Lai đoạn từ ngã ba cạnh thửa 1372 TBĐ 16 đến giáp xã Hiệp Thạnh (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên		1.920
						Hẻm rộng dưới 3.5 m		1.710
				218	Đường ĐH 3	Giáp Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TBĐ số 66	Giáp thửa 21, 30, TBĐ số 82	6.048
						Thửa 21, 30, TBĐ số 82	Ngã ba hết thửa 282, TBĐ số 82 và hết thửa 131, TBĐ số 81	5.292
						Ngã 3 cạnh 282, TBĐ số 82 và giáp thửa 131, TBĐ số 81	Giáp quy hoạch đường cao tốc	4.536
						Quy hoạch đường cao tốc	Xã Tân Hội	3.024
				219	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ giáp Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TBĐ số 66 đến giáp thửa 21,30, TBĐ số 82 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên		2.010
						Hẻm rộng dưới 3.5 m		1.916

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Bảng giá đất Giai đoạn 2020 -2024	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024	STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
						Từ	Đến	
				220	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ thửa 21, 30, TBĐ số 82 đến ngã ba hết thửa 282, TBĐ số 82 và hết thửa 131, TBĐ số 81 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên		1.764
					Hẻm rộng dưới 3.5 m		1.650	
				221	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ ngã 3 cạnh 282, TBĐ số 82 và giáp thửa 131, TBĐ số 81 đến giáp quy hoạch đường cao tốc (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên		1.620
					Hẻm rộng dưới 3.5 m		1.425	
				222	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên		1.125
					Hẻm rộng dưới 3.5 m		1.005	
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG				HUYỆN ĐƠN DƯƠNG				
III.1	Thị trấn Thạnh Mỹ			III.1	Thị trấn Thạnh Mỹ			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Bảng giá đất Giai đoạn 2020 -2024	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024	STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
						Từ	Đến	
5	Lý Tự Trọng:			5	Lý Tự Trọng			
5.2	Từ giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập (thửa 328, TĐĐ 13) đến hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 129, TĐĐ 15)	1.526	1,20	5.2	Đường Lý Tự Trọng	Giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập (thửa 328, TĐĐ số 13)	Hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 291, TĐĐ số 11)	1.831,2
5.3	Từ hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 129, TĐĐ 15) đến giáp Nguyễn Chí Thanh (ĐH.15)	749	1,20	5.3	Đường Lý Tự Trọng	Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề (thửa 129, TĐĐ số 15)	Giáp đường Nguyễn Chí Thanh (ĐH15)	898,8
10	Võ Thị Sáu			10	Võ Thị Sáu			
10.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TĐĐ 18)	2.269	1,50	10.1	Đường Võ Thị Sáu	Giáp Quốc lộ 27	Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TĐĐ số 18)	3.403,5
10.2	Từ giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TĐĐ 18) đến hết thửa 775, TĐĐ 18	1.088	1,30	10.2		Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TĐĐ số 18)	Hết thửa 775, TĐĐ số 05	1.414,4
36	Đường từ tiếp giáp Quốc lộ 27 đến hết Khu hành chính Xí nghiệp Vạn Đức (hết thửa 1451, TĐĐ 07)	1.523	1,50	36	Đường nối với Quốc lộ 27	Tiếp giáp Quốc lộ 27	Giáp khu hành chính xí nghiệp Vạn Đức (giáp thửa 1451, TĐĐ số 07)	2.284,5
III.2	Thị trấn D'ran			III.2	Thị trấn D'ran			
2	Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20			2	Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20			
2.2	Từ ngã ba nhà ông Thanh (hết thửa 50 và 37, TĐĐ 14) đến giáp ranh xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt (hết thửa 43, TĐĐ 12)	870	1,50	2.2		Ngã ba nhà ông Thanh (hết 37, TĐĐ số 14)	Giáp ranh giới hành chính xã Trạm Hành - TP Đà Lạt (hết thửa 43, TĐĐ số 12)	1.305,0
36	Đường từ thửa 405, TĐĐ 23 đến hết thửa 30, TĐĐ 20	691	1,30	36		Thửa 405, TĐĐ số 23	Hết thửa 30, TĐĐ số 22	898,3

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Bảng giá đất Giai đoạn 2020 -2024	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024	STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
						Từ	Đến	
HUYỆN LÂM HÀ				HUYỆN LÂM HÀ				
V.I	Thị trấn Đình Văn			V.I	Thị trấn Đình Văn			
12	Đường từ QL 27 đi đập tràn			12	Đường từ QL 27 đi đập tràn			
12.7	Đường từ hết đất nhà ông Lanh (hết thửa số 291, tờ bản đồ số 62), Mương Tiêu	5.000		12.7	Đường từ hết đất nhà ông Lanh (hết thửa 291, TĐĐ số 62), Mương Tiêu	Hết đất nhà ông Lanh (hết thửa 291, TĐĐ số 62)	Mương Tiêu	21.000
HUYỆN DI LINH				HUYỆN DI LINH				
II	Thị trấn Di Linh			II	Thị trấn Di Linh			
1	Dọc theo Quốc lộ 20 theo hướng từ thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Đà Lạt			1	Dọc theo Quốc lộ 20 theo hướng từ TP. Hồ Chí Minh đi TP. Đà Lạt			
1.31	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13, TĐĐ 82 +337 TĐĐ 11 đến hết thửa 1106, TĐĐ 11, đường bê tông	1.230	1,20	1.31	Từ cây xăng ông Bình từ thửa 21 + 96, TĐĐ số 81 đến hết thửa 42 + 227, TĐĐ số 11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13, TĐĐ số 82 + 337, TĐĐ số 11	Hết thửa 1106, TĐĐ số 11, đường bê tông và đến hết thửa 28, TĐĐ số 76	1.476
1.47	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 24, TĐĐ 122 +261, TĐĐ 24 đến 181+332, TĐĐ 24 và 164+182, TĐĐ 24	760	1,20	1.47	Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn Đình Quân (từ thửa 44, TĐĐ số 122 + 45, TĐĐ số 121 hết thửa 3, TĐĐ số 125 + 29, TĐĐ số 112)	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa số 9 (tính từ phần tiếp giáp phía sau thửa số 10), TĐĐ số 122 + thửa 261, TĐĐ số 24	Thửa 181 + 332, TĐĐ số 24 và 164 + 182, TĐĐ số 24, đến thửa 216, TĐĐ số 24 + thửa 263, TĐĐ số 24	912

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Bảng giá đất Giai đoạn 2020 -2024	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024	STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
						Từ	Đến	
1.58	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 43, TBĐ 116 + 31, TBĐ 57 đến 101, TBĐ 25	870	1,20	1.58	Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 8, 9, TBĐ số 113 (2016) đến hết thửa 13, 14, TBĐ số 131 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58, TBĐ số 131 (2016))	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 43, TBĐ số 116 + thửa 100 (tách từ thửa số 2), TBĐ số 115	Thửa 101, TBĐ số 25	1.044
2	Quốc lộ 28			2	Quốc lộ 28 đi qua thị trấn Di Linh			
2.15	Từ thửa 535 và 536, TBĐ 67; thửa 637, TBĐ 16; thửa 04, TBĐ 16	1.230	1,20	2.15	Từ giáp Lê Hồng Phong Đến đầu Ngô Quyền tính từ thửa 01, TBĐ 95 và thửa 06, TBĐ 94 đến hết thửa 123 và 137, TBĐ 16	Từ thửa 535 và 536, TBĐ 16; thửa 637, TBĐ 16; thửa 04, TBĐ 46	Hết đường	1.476
3	Các đường nội thị			3	Các đường nội thị			
3.8	Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9			3.8	Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9			
3.8.1	Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên đến lô A 136 và đến hết lô A 177 Nằm phía bên phải đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái từ TP. Hồ Chí Minh đi Đà Lạt	3.150	1,20	3.8.1	Dãy 1 (ghi theo lô, thửa quy hoạch) trục đường rộng 7m (lộ giới 6,5m)	Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên	Đến lô A136 và đến hết lô A177 nằm phía bên phải đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái từ TP. Hồ Chí Minh đi TP. Đà Lạt	7.694
3.8.2	Đoạn đường từ lô A1 đến lô A 27 và từ lô A 178 đến hết lô A 329	3.500	1,20	3.8.2		Đoạn đường từ lô A1	Đến lô A27 và từ lô A178 Đến hết lô A329	7.295
3.8.3	Đoạn đường từ lô A27 đến lô A329	2.630	1,20	3.8.3		Đoạn đường từ lô A27	Lô A329	7.694

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Bảng giá đất Giai đoạn 2020 -2024	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024	STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
						Từ	Đến	
3.8.4	Trục đường rộng 5 m lộ giới 4m	2.630	1,20	3.8.4	Trục đường rộng 5m lộ giới 4m	Trộn đường		6.893
THÀNH PHỐ BẢO LỘC				THÀNH PHỐ BẢO LỘC				
VII.2	Phường 1			VII.2	Phường 1			
12	Đường Hà Giang	14.000	1,61	12	Đường Hà Giang	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	22.540
						Hoàng Văn Thụ	Mê Linh	32.000
						Đoạn từ Mê Linh	Nguyễn Văn Cừ	22.540
35.27	Nhánh số N1a; N1; N2; D1a, D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	5.472	1,68	35.27	Nhánh số N1; N2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		24.000
35.29	Nhánh số N3- Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	7.488	1,56	35.29	Nhánh số N3 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		24.000
VIII.3	Phường 2			VIII.3	Phường 2			
33.1	Số 452, 470, 488, 496, 520 Trần Phú	1.100	1,60	33.1	Số 452, 470, 488, 496 đường Trần Phú	Trộn đường		1.760
33.2	Số 38 cũ (90 mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới), 114 đường Huỳnh Thúc Kháng	860	1,50	33.2	Số 38 cũ (90 mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới), đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		1.290
33.6	Số 281, 302, 311 đường Phan Đình Phùng	650	2,04	33.6	Số 281, 302 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.326
33.43	Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến	2.100	1,50	33.43	Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến	Trộn đường		15.000
33.78	Hẻm 68 Nguyễn Văn Trỗi	600	2,15		Bãi bỏ			

uu